

CHÍNH PHỦ

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số
199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004
ban hành Quy chế Quản lý tài
chính của công ty nhà nước
và quản lý vốn nhà nước đầu
tư vào doanh nghiệp khác.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước
năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài
chính,*

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định trước đây về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước (nêu tại Phụ lục kèm theo) và các văn bản liên quan khác trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

**QUY CHẾ Quản lý tài chính của
công ty nhà nước và quản lý vốn
nhà nước đầu tư vào doanh
nghiệp khác**

*(ban hành kèm theo Nghị định số
199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004
của Chính phủ).*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế quy định việc quản lý tài chính đối với công ty nhà nước, bao gồm công ty

nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước (kể cả công ty thành viên hạch toán độc lập); quản lý vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. "Vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty nhà nước" là vốn cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho công ty nhà nước khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh; vốn nhà nước được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ, tài sản di thừa khi kiểm kê công ty nhà nước được hạch toán tăng vốn nhà nước tại công ty nhà nước; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. "Tài sản của công ty nhà nước" bao gồm: tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn); tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác và chi sự nghiệp) mà công ty nhà nước có quyền chiếm hữu sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật.

3. "Vốn huy động của công ty nhà nước" là số vốn công ty nhà nước huy động theo

các hình thức: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác mà pháp luật không cấm.

4. "Bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước" là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số vốn nhà nước tại công ty nhà nước trong suốt quá trình kinh doanh.

5. Ban quản lý điều hành công ty nhà nước có Hội đồng quản trị, bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc hoặc Giám đốc và các Phó giám đốc); đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị là Ban giám đốc.

6. "Doanh nghiệp khác" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

7. "Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác" là vốn do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

8. "Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác" là người được chủ sở hữu, Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị cử để ứng cử hoặc tham gia vào Ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác có vốn góp của công ty nhà nước.

Điều 3. Công ty nhà nước tham gia hoạt động công ích

1. Công ty nhà nước tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu hoặc Nhà nước đặt hàng, giao

kế hoạch thực hiện hạch toán kinh tế đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định hiện hành.

2. Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, công ty nhà nước phải tự bù đắp chi phí bằng giá trị thực hiện thầu và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động này.

Khi thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng hoặc nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao, công ty nhà nước sử dụng số tiền do Nhà nước thanh toán và/hoặc do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán để bù đắp chi phí hoạt động công ích và đảm bảo lợi ích cho người lao động. Trường hợp, số tiền được thanh toán thấp hơn chi phí thực tế hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch theo số lượng hoặc khối lượng thực tế và đơn giá dự toán. Công ty nhà nước phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu và chi phí cho sản phẩm, dịch vụ này. Số tiền bù chênh lệch là doanh thu của công ty nhà nước. Kết quả kinh doanh của công ty nhà nước được xác định trên cơ sở tổng hợp kết quả hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh.

Điều 4. Vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác bao gồm:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị những tài sản khác của công ty nhà nước được công ty nhà nước đầu tư hoặc góp vốn vào công ty khác;

2. Vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư, góp vào công ty khác giao cho công ty nhà nước quản lý;

3. Giá trị cổ phần tại các công ty nhà nước đã cổ phần hóa, bao gồm cả giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động trong công ty để hưởng cổ tức khi công ty nhà nước thực hiện cổ phần hóa giai đoạn trước ngày 14 tháng 7 năm 1998; giá trị vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên;

4. Vốn do công ty nhà nước vay để đầu tư;

5. Lợi tức và các khoản được chia khác do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác dùng để tái đầu tư tại các doanh nghiệp này;

6. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cử người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

1. Các tổ chức là chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu, công ty nhà nước (gọi chung là đại diện chủ sở hữu vốn) thực hiện quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cổ đông hoặc người góp vốn và việc cử người đại diện phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

2. Đối với trường hợp Nhà nước hoặc công ty nhà nước nắm ít cổ phần tại doanh nghiệp khác thì đại diện chủ sở

hữu vốn quyết định không cử người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác. Trường hợp này đại diện chủ sở hữu vốn phải tổ chức theo dõi số vốn đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp này và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp khác.

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Mục 1. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty nhà nước được ghi trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu (sau đây gọi chung là đại diện chủ sở hữu) phê duyệt vốn điều lệ ban đầu, tăng vốn điều lệ của công ty sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định vốn điều lệ của công ty nhà nước.

a) Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty nhà nước. Đối với công ty nhà nước mới thành lập, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ trong thời hạn hai năm, kể từ khi quyết định thành lập công ty nhà nước. Nếu công ty nhà nước mới thành lập phải thực hiện đầu tư và xây dựng thì đại diện chủ sở hữu phải

bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh. Quá thời hạn trên, đại diện chủ sở hữu không đầu tư đủ vốn thì phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp không điều chỉnh giảm vốn điều lệ hoặc không được điều chỉnh giảm vốn điều lệ do vốn điều lệ đã bằng mức vốn pháp định thì tùy tình hình cụ thể phải sắp xếp lại công ty nhà nước theo các hình thức: sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh;

b) Đối với những công ty nhà nước đã được thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có đủ tiêu chuẩn giữ lại là công ty nhà nước, có số vốn nhà nước ở thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành thấp hơn vốn điều lệ thì đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm bổ sung đủ vốn cho công ty nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2005. Sau thời hạn quy định, nếu đại diện chủ sở hữu không bổ sung đủ số vốn thiếu thì xử lý như quy định tại điểm a trên đây;

c) Đối với công ty nhà nước kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật quy định vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty nhà nước không được thấp hơn vốn pháp định.

2. Trong quá trình kinh doanh, đại diện chủ sở hữu có quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

Đại diện chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư tại công ty nhà nước khi tổ chức lại công ty nhà nước hoặc điều

chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Việc rút vốn chỉ được thực hiện nếu vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch hoặc đấu thầu được đại diện chủ sở hữu đầu tư bổ sung đủ vốn để thực hiện khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 7. Giao vốn nhà nước đầu tư cho công ty nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc giao vốn nhà nước đầu tư cho các công ty nhà nước mới thành lập.

2. Việc giao vốn phải được hoàn thành trong vòng 60 ngày, kể từ ngày công ty nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với công ty nhà nước phải đầu tư và xây dựng thì việc giao vốn thực hiện trong vòng 60 ngày, kể từ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Bên giao vốn theo quy định sau đây:

a) Bộ Tài chính đối với các công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Bộ quản lý ngành đối với công ty

nhà nước do Bộ, ngành quyết định thành lập;

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với các công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

4. Bên nhận vốn theo quy định sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty nhà nước có Hội đồng quản trị;

b) Giám đốc đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị.

5. Những công ty nhà nước đã thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã được giao vốn thì không tổ chức giao vốn lại. Đối với những công ty nhà nước nhận doanh nghiệp khác sáp nhập vào, các tổng công ty nhà nước nhận thêm doanh nghiệp thành viên thì không tổ chức giao, nhận vốn lại mà chỉ điều chỉnh vốn nhà nước tại công ty nhà nước tương ứng với số vốn của các doanh nghiệp này trong báo cáo tài chính của các công ty nhà nước và tổng công ty nhà nước.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước trong việc sử dụng vốn và quỹ do công ty nhà nước quản lý

1. Công ty nhà nước được quyền chủ động sử dụng số vốn Nhà nước giao, các loại vốn khác, các quỹ do công ty nhà nước quản lý vào hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước. Công ty nhà nước chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu

quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến công ty nhà nước như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Trường hợp công ty nhà nước sử dụng các quỹ do công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì công ty nhà nước phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch, phải tập trung vốn và nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích. Khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động vốn giữa các công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch theo hình thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động vốn cho công ty khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động vốn từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động vốn trên đây phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động vốn.

4. Trường hợp công ty được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập

trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

Điều 9. Huy động vốn

Việc huy động vốn được thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 17 Luật Doanh nghiệp nhà nước. Thẩm quyền phê duyệt hợp đồng vay vốn được thực hiện như sau:

1. Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định các hợp đồng vay vốn. Các hợp đồng vay vốn lớn hơn vốn điều lệ thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ của công ty nhà nước;

2. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ;

3. Các hợp đồng vay vốn khác có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty nhà nước quyết định.

Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả

Đối với các khoản nợ phải trả, công ty nhà nước có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;

2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước, phát hiện sớm tình hình khó khăn

trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;

3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ công ty nhà nước phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Điều 11. Bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước

Công ty nhà nước có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước tại công ty bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;

2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất theo quy định tại Điều 20 Quy chế này, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 18 Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

b) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

c) Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn;

d) Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.

4. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng này và phương pháp xác định mức độ bảo toàn vốn nhà nước tại công ty nhà nước.

Điều 12. Đầu tư vốn ra ngoài công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của công ty nhà nước để đầu tư ra ngoài công ty. Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của công ty nhà nước.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a) Đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên;

b) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty

liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

c) Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh;

d) Mua lại một công ty khác;

đ) Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;

e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a) Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, góp vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước nhiều thành viên hoặc công ty cổ phần nhà nước:

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nhiều thành viên, công ty cổ phần đó hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị) quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định, Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các dự án theo mức quy định tại điểm c khoản này, vượt mức đó phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc nhiều thành viên, công ty cổ phần đó hoạt động ngoài lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được

phép thành lập mới công ty nhà nước thì người quyết định thành lập công ty nhà nước là người quyết định phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp thành viên tổng công ty nhà nước là tổ chức góp vốn thì đề án góp vốn do Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước phê duyệt.

b) Góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác thì người quyết định thành lập công ty nhà nước phê duyệt phương án.

c) Các dự án đầu tư khác:

Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn được ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty có Hội đồng quản trị; giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị dưới mức quyết định của đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước.

d) Đối với công ty được thiết kế để thực hiện chủ yếu, thường xuyên, ổn định các sản phẩm, dịch vụ công ích nếu đầu tư

vốn ra ngoài công ty phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

4. Công ty nhà nước không được đầu tư hoặc góp vốn với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng công ty đó.

MỤC 2. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 13. Tài sản cố định - đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn xác định tài sản cố định.

2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng thực hiện theo quy định dưới đây:

a) Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp cho Hội đồng quản trị phải được ghi trong Điều lệ của công ty.

Hội đồng quản trị quyết định phân cấp

cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.

Các dự án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp này được ghi trong Điều lệ công ty.

Các dự án đầu tư trên mức quyết định của Giám đốc công ty do đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

4. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động tài sản của công ty sang công ty nhà nước khác cùng làm nhiệm vụ tương tự theo phương thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động tài sản cho công ty nhà nước khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động tài sản từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện các chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài

chính. Việc điều động tài sản trên phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động tài sản.

Điều 14. Khấu hao tài sản cố định

Tất cả tài sản cố định hiện có của công ty đều phải trích khấu hao, gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.

Bộ Tài chính quy định mức trích khấu hao tối thiểu cho từng loại tài sản cố định. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

a) Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị lớn hơn mức vốn Điều lệ của công ty. Các hợp đồng có mức thấp hơn do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định;

b) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của công ty nhà nước để thế chấp,

cầm cố để vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

2. Đối với công ty được đầu tư để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm công ích, khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật Dân sự các quy định khác của Nhà nước.

Điều 16. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn:

a) Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất; mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị được quyết định ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định;

b) Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty;

Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Giám đốc công ty, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định;

c) Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm, dịch vụ công ích, khi nhượng bán tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Việc nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán nhỏ, thì Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ của công ty.

Điều 17. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở

dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Điều 18. Quản lý các khoản nợ phải thu

Trách nhiệm của Công ty trong quản lý nợ phải thu là:

1. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ;

2. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ;

3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận.

4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu, thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty nhà nước vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty nhà nước.

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước tại công ty thì phải chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu.

Điều 19. Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định

số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của công ty; hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Điều 20. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự

phòng tài chính không đủ bù đắp thì phân thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) lập phương án xử lý tổn thất trình đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, đại diện chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

Điều 21. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty: cổ phần hóa, bán công ty, đa dạng hóa hình thức sở hữu;
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị

do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục 3. DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 22. Doanh thu

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.

2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của công ty. Đối với công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm cả các khoản trợ cấp của Nhà nước cho công ty khi công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi;

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển nhượng

vốn và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả phần lợi nhuận sau thuế sau khi để lại trích các quỹ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn nhà nước và lợi nhuận sau thuế trích lập quỹ đầu tư phát triển của công ty thành viên hạch toán độc lập).

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.

4. Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm thì việc xác định doanh thu áp dụng theo quy định của pháp luật điều chỉnh đối với lĩnh vực kinh doanh này.

5. Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu.

Điều 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà công ty phải nộp theo quy định.

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh.

e) Chi phí bằng tiền khác gồm:

+ Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài;

+ Tiền thuê đất;

+ Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;

+ Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;

+ Chi cho công tác y tế; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;

+ Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;

09638416

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- + Chi phí cho lao động nữ;
- + Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
- + Chi phí ăn ca cho người lao động;
- + Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);
- + Các khoản chi phí bằng tiền khác;

g) Giá trị tài sản tổn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 18 và khoản 3 Điều 20 Quy chế này.

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc, trích lập theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

i) Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;

c) Chi phí để thu tiền phạt;

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

đ) Các chi phí khác.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 24. Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công

ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này.

2. Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền hàng năm phải báo cáo với đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với doanh nghiệp địa phương và Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp trung ương) tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh. Nội dung báo cáo phải phân tích, so sánh giữa thực hiện và định mức các loại chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động tiền lương, chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí quản lý doanh nghiệp trong đó các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, tiếp khách, chi phí khác, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với việc thực hiện vượt định mức. Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo này.

3. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Điều 25. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hóa bán ra) bao gồm: giá thành sản phẩm, hàng hóa xuất tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hóa bán ra); chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

3. Bộ Tài chính quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Điều 26. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh, bao gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Mục 4. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 27. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);

b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;

d) Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được Nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

đ) Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d Khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

2. Phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước. Trường hợp không cần thiết bổ sung vốn nhà nước tại công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu tư vào các công ty khác. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập quỹ này.

3. Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty;

b) Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty. Mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;

c) Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

4. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị).

5. Đối với những công ty nhà nước hoạt

động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

6. Đối với công ty đầu tư thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực tế thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

7. Đối với Công ty nhà nước được thiết kế và thực tế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi phân phối lợi nhuận như trên mà không đủ trích quỹ khen thưởng và phúc lợi theo mức 2 tháng lương, thực hiện như sau:

a) Trường hợp lãi ít công ty được giảm trích quỹ đầu tư phát triển, giảm phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước để cho đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ. Nếu giảm toàn bộ số tiền trên mà vẫn chưa đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ thì sẽ được Nhà nước trợ cấp cho đủ;

b) Trường hợp không có lãi thì Nhà nước sẽ trợ cấp đủ để trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 2 tháng lương.

Điều 28. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty nhà nước;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty nhà nước;

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Mức thưởng theo quy định tại điểm a, b, c Khoản này do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng điểm a cần có ý kiến của Công đoàn công ty trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn công ty.

5. Quỹ thưởng Ban điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

6. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Mục 5. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29. Kế hoạch tài chính

Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao, công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của công ty.

Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định kế hoạch tài chính của công ty và báo cáo đại diện chủ sở hữu làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chỉ tiêu kế hoạch tài chính của công ty nhà nước.

Điều 30. Báo cáo tài chính

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Công ty nhà nước phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

2. Công ty nhà nước thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Nhà nước. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai các số liệu và báo cáo tài chính của công ty nhà nước.

3. Công ty nhà nước phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của công ty theo quy định của pháp luật.

Mục 6. QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

Điều 31. Quyền hạn của Hội đồng quản trị công ty nhà nước

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của công ty.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước giao. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu Nhà nước giao cho công ty. Đề nghị với đại diện chủ sở hữu điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty.

3. Trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án đầu tư và xây dựng, đầu tư ra ngoài công ty, hợp đồng nhượng, bán tài sản vượt mức phân cấp cho Hội đồng quản trị; quyết định tỷ lệ trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng cho Ban quản lý điều hành; quyết định phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty.

4. Quyết định theo thẩm quyền các vấn đề sau đây:

Ngoài thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16 và các điều khác của Quy chế này, Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau đây:

a) Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty; tỷ lệ trích các quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Hội đồng quản trị là chủ sở hữu;

b) Ban hành quy chế nội bộ về quản lý tài chính công ty, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, các định mức chi phí tài chính và các định mức khác;

c) Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của công ty;

d) Cử người đại diện phần vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ; thực hiện việc công bố, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc, các đơn vị thành viên trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu Nhà nước giao cho công ty theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thành viên theo quy định của Nhà nước.

8. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty;

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào;

c) Hàng năm phải báo cáo về kết quả quản lý, giám sát hoạt động của công ty cho đại diện chủ sở hữu, kết quả xếp hạng của công ty thành viên và của công ty nhà nước;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị vi phạm điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp

luật, điều lệ công ty. Đại diện chủ sở hữu quyết định mức bồi thường.

3. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty từ hai lần trở lên hoặc một lần nhưng làm sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;

b) Để công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hòa vốn, trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi xác định bị lỗ;

c) Không ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác; không đôn đốc Tổng giám đốc, Giám đốc công ty phổ biến và tổ chức thực hiện các định mức đã ban hành; không tổ chức đánh giá, điều chỉnh các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

4. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước năm sau thấp hơn năm trước hoặc không đạt

chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận do đại diện chủ sở hữu giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

5. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

a) Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn, không trả được nợ vay.

6. Trường hợp công ty lâm vào tình trạng phá sản mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản, công ty thuộc diện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Quyền hạn của Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước

1. Là đại diện pháp nhân của công ty, có quyền điều hành cao nhất trong việc thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Hội đồng quản trị quy định. Đề nghị với Hội đồng quản trị để trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình

đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty.

2. Nhận vốn do Nhà nước giao đối với công ty không có Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước có tại công ty.

3. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng quản trị hoặc của đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị). Trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

4. Xây dựng để trình Hội đồng quản trị quyết định hoặc tự quyết định (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh; các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của công ty làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

5. Xác định tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, báo cáo Hội đồng quản trị trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định. Quyết

định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) và chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về quyết định của mình.

Điều 34. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng giám đốc, Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty.

2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào.

3. Khi công ty không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời thông báo cho các chủ nợ biết và tìm các giải pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty; không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, cán bộ quản lý công ty. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân với các thiệt hại đó.

4. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường.

5. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu, Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của công ty.

6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của công ty; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công ty.

7. Lập và trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) thông qua báo cáo tài chính của công ty nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.

8. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty hai lần trở lên hoặc một lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;

b) Để công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hòa vốn; trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt

động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi đã xác định có lỗi;

c) Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản; công ty thuộc diện tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu;

d) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm, tuyển dụng giao hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;

đ) Không tổ chức xác định các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác để trình Hội đồng quản trị ban hành hoặc tự ban hành (đối với công ty không có Hội đồng quản trị); không phổ biến đến tận đối tượng thực hiện định mức, không tổ chức thực hiện các định mức; không tổ chức phân tích, đánh giá sửa đổi, bổ sung các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu công tác quản lý.

9. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước năm sau giảm hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

10. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

a) Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế

toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư không đúng kế hoạch, kéo dài dẫn đến chậm thu hồi vốn, không thu hồi được vốn, không trả được nợ.

11. Hàng năm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty phải có báo cáo về kết quả điều hành hoạt động của công ty gửi đại diện chủ sở hữu và Hội đồng quản trị đối với công ty có Hội đồng quản trị.

12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 35. Vốn của tổng công ty nhà nước

1. Vốn của tổng công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn do tổng công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty nhà nước do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là số vốn nhà nước do tổng công ty trực tiếp quản lý và vốn nhà nước tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập. Vốn nhà nước do tổng công ty nhà nước trực tiếp quản lý gồm:

a) Vốn nhà nước do tổng công ty trực tiếp quản lý tại văn phòng tổng công ty, đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng

công ty; vốn nhà nước ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổng công ty;

b) Vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu;

c) Vốn nhà nước tổng công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

3. Vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập (sau đây gọi là công ty mẹ, công ty con) là số vốn nhà nước đầu tư cho công ty nắm quyền chi phối doanh nghiệp khác (sau đây gọi là công ty mẹ) gồm vốn nhà nước do công ty mẹ trực tiếp quản lý, sử dụng để sản xuất kinh doanh, vốn nhà nước công ty mẹ đầu tư vào các công ty con và các doanh nghiệp khác.

4. Vốn nhà nước đầu tư cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước gồm vốn nhà nước do tổng công ty trực tiếp quản lý, sử dụng và vốn nhà nước do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác.

5. Vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập là số vốn do tổng công ty đầu tư ghi trong Điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập.

6. Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty hoặc công ty mẹ là chủ sở hữu là vốn do tổng công ty hoặc công ty mẹ đầu tư và ghi trong điều lệ của công

ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

7. Nhà nước chỉ đầu tư vốn cho tổng công ty, công ty mẹ. Việc đầu tư vốn vào các công ty thành viên hạch toán độc lập, doanh nghiệp khác do tổng công ty, công ty mẹ quyết định.

Điều 36. Tài sản của tổng công ty nhà nước.

1. Tài sản của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư thành lập được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng.

Tài sản của tổng công ty bao gồm:

a) Tài sản cố định hữu hình, vô hình, tài sản lưu động của văn phòng tổng công ty, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp;

b) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, các doanh nghiệp khác, các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác;

c) Các khoản đầu tư ngắn hạn do văn phòng, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty trực tiếp đầu tư.

Tài sản của tổng công ty không bao gồm tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty cổ phần có vốn góp chi phối của tổng công ty.

2. Tài sản của tổng công ty tự đầu tư và thành lập được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại công ty mẹ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do công ty mẹ trực tiếp quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty là tài sản của công ty mẹ.

3. Tài sản của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty gồm tài sản cố định, tài sản lưu động do tổng công ty trực tiếp quản lý và sử dụng; các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty gồm cả vốn đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu và vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác; các khoản đầu tư ngắn hạn của tổng công ty.

4. Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập trong tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập được hình thành từ vốn tổng công ty đầu tư tại công ty thành viên; vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập không thuộc sở hữu của tổng công ty.

5. Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty, công ty mẹ là chủ sở hữu được hình thành từ vốn tổng công ty, công ty mẹ đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu

hạn một thành viên, vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên không thuộc sở hữu của tổng công ty, công ty mẹ.

Điều 37. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập.

a) Tổng công ty thực hiện đầu tư vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập. Đối với số vốn mà tổng công ty đã giao trước khi Nghị định này có hiệu lực được coi là số vốn do tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên trong phạm vi số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên;

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, tổng công ty không thực hiện giao nhận vốn mà đó là số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty này;

c) Tổng công ty không được điều chuyển tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên theo phương thức không thanh toán;

d) Tổng công ty không được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào công ty thành viên

hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là đại diện chủ sở hữu, các doanh nghiệp khác. Việc rút vốn chỉ được thực hiện thông qua phương thức bán lại số vốn đã đầu tư cho cá nhân, pháp nhân khác. Trường hợp tổ chức lại hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, tổng công ty được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào các công ty này trên cơ sở phải đảm bảo đủ vốn điều lệ và khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của các công ty đó;

đ) Tổng giá trị tài sản để làm căn cứ phân cấp thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty, công ty nhà nước được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 36 trên đây;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại Mục I, II Chương II Quy chế này và các quy định dưới đây:

a) Công ty thành viên được sử dụng linh hoạt số vốn do công ty quản lý, sử dụng bao gồm cả vốn tổng công ty đầu tư, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn và hiệu quả sử dụng bảo toàn và phát triển vốn tổng công ty đã đầu tư cho công ty;

b) Công ty thành viên được quyết định các phương án đầu tư theo mức phân cấp của tổng công ty được quy định trong điều lệ của công ty thành viên.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên công ty cổ phần, có vốn góp chi phối của tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp này.

Điều 38. Quản lý vốn và tài sản của công ty mẹ và công ty con

1. Công ty mẹ thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại Mục I và II Chương II Quy chế này.

Công ty mẹ thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với số vốn đầu tư tại các công ty con, doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty con thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình tổ chức và hoạt động của công ty đó.

Điều 39. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại Mục I, II Chương II Quy chế này.

Điều 40. Quản lý doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của tổng công ty nhà nước

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập thực hiện quản lý doanh thu, chi phí kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Mục III Chương II Quy chế này và quy định dưới đây:

a) Doanh thu của tổng công ty gồm doanh thu hoạt động kinh doanh, doanh thu hoạt động khác do Văn phòng tổng công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty thực hiện. Nội dung doanh thu theo quy định tại Điều 22 Quy chế này. Đối với vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập được coi là vốn đầu tư ra ngoài tổng công ty; lợi nhuận được chia theo số vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên là doanh thu hoạt động tài chính của tổng công ty.

Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên tổng công ty thu được của các công ty thành viên là doanh thu của tổng công ty;

b) Chi phí của tổng công ty gồm chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung chi phí theo quy định tại Điều 23 Quy chế này;

c) Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung lợi nhuận theo quy định tại Điều 26 Quy chế này;

d) Công ty thành viên hạch toán độc

lập quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo quy định tại Mục III Chương II Quy chế này. Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên nộp cho tổng công ty công ty được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh.

2. Công ty mẹ, tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thực hiện quản lý doanh thu chi phí và lợi nhuận theo quy định tại Mục III Chương II Quy chế này.

Điều 41. Phân phối lợi nhuận của tổng công ty nhà nước

1. Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận phát sinh từ hoạt động kinh doanh trực tiếp tại tổng công ty bao gồm cả lợi nhuận được chia từ doanh nghiệp khác có vốn của tổng công ty đầu tư. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi chia lợi nhuận, thì tổng công ty không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp này.

Lợi nhuận của tổng công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và trừ các khoản để lại bổ sung vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

2. Lợi nhuận của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại khoản 1

Điều 27 Quy chế này và quy định sau đây:

Lợi nhuận được chia theo vốn của tổng công ty được dùng để đầu tư tăng vốn của tổng công ty tại công ty thành viên. Trường hợp công ty không có nhu cầu bổ sung vốn hoặc không cần thiết phải bổ sung vốn cho công ty này thì tổng công ty quyết định thu lợi nhuận này về.

3. Lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Quy chế tài chính của loại hình doanh nghiệp này.

4. Lợi nhuận của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc thành viên góp vốn.

Điều 42. Mục đích sử dụng các quỹ

Mục đích sử dụng các quỹ của tổng công ty, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập theo quy định tại Điều 28 Quy chế này.

Điều 43. Báo cáo tài chính của tổng công ty

Tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập thực hiện việc lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 30 Quy chế này.

Đối với tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty

tự đầu tư thành lập, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, ngoài báo cáo tài chính phân trực tiếp hoạt động kinh doanh của mình phải lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn tổng công ty theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 44. Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác được quy định như sau:

1. Bộ quản lý ngành, trong thời gian chưa chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước: đối với vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

2. Bộ Tài chính, trong thời gian chưa chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Đối với vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác do ngân sách Trung ương góp vốn thành lập;

b) Số vốn nhà nước ở tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập được cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp;

c) Số vốn nhà nước ở doanh nghiệp liên

doanh được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập đem góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân công ty nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời gian chưa chuyển giao cho tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

b) Vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác do ngân sách địa phương đầu tư, góp vốn;

c) Vốn nhà nước ở công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập thực hiện cổ phần hóa toàn bộ;

d) Vốn nhà nước ở công ty liên doanh được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân công ty nhà nước.

4. Tổng công ty, công ty nhà nước độc lập:

a) Vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc do tổng công ty, công ty nhà nước đầu tư thành lập mới;

b) Vốn nhà nước ở công ty cổ phần

được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc cổ phần hóa một bộ phận công ty nhà nước độc lập;

c) Vốn nhà nước ở liên doanh được hình thành trên cơ sở doanh nghiệp thành viên tổng công ty góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoặc do tổng công ty, công ty nhà nước độc lập góp vốn vào liên doanh;

d) Vốn do tổng công ty, công ty nhà nước độc lập đầu tư vào doanh nghiệp khác.

5. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước:

a) Vốn nhà nước tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty liên doanh do các Bộ, ngành, địa phương chuyển giao;

b) Vốn nhà nước ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty quyết định thành lập;

c) Vốn nhà nước ở các doanh nghiệp có vốn góp của tổng công ty.

6. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao nhiệm vụ quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định và lịch trình của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của đại

diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

1. Đối với tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Đối với tổ chức là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, có các quyền sau:

a) Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp khác;

b) Cử người đại diện để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh;

c) Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác (sau đây gọi tắt là người đại diện) quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ doanh nghiệp khác;

d) Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp khác;

đ) Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công ty trong doanh nghiệp khác. Yêu cầu người đại diện báo

cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước;

e) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời;

g) Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác phù hợp với pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp khác;

h) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư;

i) Giám sát việc thu hồi vốn nhà nước cho người lao động vay để mua cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thu hồi cổ phần cấp cho người lao động để hưởng cổ tức khi người lao động chết mà không có người thừa kế hoặc người lao động tự nguyện trả lại (đối với doanh nghiệp cổ phần hóa trước ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực) cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa từ sau ngày 14 tháng 7 năm 1998;

k) Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, việc thu lợi tức được chia từ doanh nghiệp khác;

l) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

1. Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp khác theo điều lệ của doanh nghiệp này.

2. Khi được ủy quyền thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu, nhất là trong trường hợp là cổ đông, bên góp vốn chi phối.

3. Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác theo quy định của luật pháp, điều lệ doanh nghiệp. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh, vấn đề tài chính của doanh nghiệp khác, việc thực hiện các nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu giao.

4. Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác gồm: vốn cho người lao động vay để mua cổ phần, bán chịu cổ phần cho người lao động, chia cổ phần cho người lao động để hưởng cổ tức, chuyển nhượng cổ phần của Nhà nước, thu cổ tức và các khoản được chia khác từ vốn góp vào doanh nghiệp khác.

5. Người đại diện tham gia ban quản lý

điều hành doanh nghiệp khác phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại doanh nghiệp khác để trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Đối với những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Đại hội đồng cổ đông hay các thành viên góp vốn hay bên liên doanh như phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức... người đại diện phải xin ý kiến của đại diện chủ sở hữu vốn trước khi họp và biểu quyết. Trường hợp nhiều người đại diện cùng tham gia Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của doanh nghiệp khác thì phải cùng nhau bàn bạc và thống nhất ý kiến khi phát biểu và biểu quyết.

6. Người đại diện ở doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước phải có trách nhiệm hướng doanh nghiệp đó đi đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước. Khi phát hiện doanh nghiệp đi chệch mục tiêu, định hướng của Nhà nước phải báo cáo ngay đại diện chủ sở hữu vốn và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được đại diện chủ sở hữu vốn thông qua cần tổ chức thực hiện ngay để nhanh chóng hướng doanh nghiệp đi đúng mục tiêu, định hướng đã xác định.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp và đại diện chủ sở hữu vốn giao.

8. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ

sở hữu vốn về các nhiệm vụ được giao. Trường hợp thiếu trách nhiệm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho đại diện chủ sở hữu vốn thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Tiền lương, thưởng và quyền lợi của người đại diện

1. Người đại diện tham gia ban quản lý, điều hành doanh nghiệp khác được hưởng lương, phụ cấp, thưởng và các quyền lợi khác theo quy định trong điều lệ doanh nghiệp đó và do doanh nghiệp đó trả.

2. Người đại diện ở doanh nghiệp khác không được doanh nghiệp khác trả lương, phụ cấp, thưởng và các chế độ quyền lợi khác thì đại diện chủ sở hữu vốn là người trả lương, phụ cấp, tiền thưởng và chế độ khác cho người đại diện.

Người đại diện không được cùng lúc hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và chế độ khác ở cả hai nơi.

Điều 48. Tiêu chuẩn của người đại diện

Người đại diện phải là người bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam. Đối với trường hợp do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) cử thì người đại diện phải là người của công ty đó.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương nhiệm vụ.

3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.

4. Có trình độ chuyên môn về tài chính doanh nghiệp hoặc lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp khác có vốn đầu tư của Nhà nước, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp. Đối với người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại liên doanh với nước ngoài phải có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch.

5. Không là bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với những người là đại diện chủ sở hữu, người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc doanh nghiệp có vốn góp vào doanh nghiệp mà người đó được giao trực tiếp quản lý; không có quan hệ góp vốn thành lập doanh nghiệp, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có vốn nhà nước mà người đó được cử trực tiếp quản lý, trừ trường hợp có cổ phần tại doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa.

Người đại diện tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Giám đốc của doanh nghiệp khác phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng như thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Thu lợi tức được chia

Lợi tức được chia từ doanh nghiệp khác,

người đại diện có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp khác:

1. Chuyển vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đối với các trường hợp Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này.

2. Chuyển cho công ty có vốn góp vào doanh nghiệp khác đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều 44 Quy chế này.

Điều 50. Quyền quyết định tăng giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác

Việc dùng lợi tức được chia để tăng phần vốn nhà nước hoặc giảm phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác được quy định như sau:

1. Đối với trường hợp Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với trường hợp tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp khác theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 44 Quy chế này thì tổng công ty xem xét, quyết định trên nguyên tắc: người quyết định phương án đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác đồng thời là người quyết định sử dụng lợi nhuận được chia để bổ sung vốn đầu tư; hoặc quyết định giảm phần vốn đầu tư của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác.

3. Phương thức tăng, giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 51. Xử lý vốn nhà nước thu hồi từ doanh nghiệp khác

Số vốn nhà nước thu hồi khi quyết định giảm bớt phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác, hoặc khi doanh nghiệp khác bị giải thể, phá sản; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa sau ngày 14 tháng 7 năm 1998 được xử lý như sau:

1. Chuyển vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này.

2. Chuyển về công ty nhà nước đã góp vốn đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều 44 Quy chế này.

Điều 52. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn triển khai Quy chế này. Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước căn cứ vào Quy chế này và các văn bản hướng dẫn để xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của mình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải